

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2019

Số: 4433 /QĐ-XHNV

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 4 tháng 4 năm 2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn số 2159/ĐHQGHN-ĐT, ngày 11/7/2019 về việc điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo đại học theo Quy chế đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Căn cứ Hướng dẫn thực hiện điều chỉnh chương trình đào tạo đại học chính quy số 3223/XHNV-ĐT, ngày 20/8/2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;
- Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này 29 chương trình đào tạo trình độ đại học (có danh mục kèm theo).
- Điều 2.** Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.
- Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HC-TH,ĐT.



HIỆU TRƯỞNG *W*

GS.TS. Phạm Quang Minh



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Ghi chú
1.	Báo chí	
2.	Báo chí chất lượng cao	Theo Thông tư 23
3.	Chính trị học	
4.	Công tác xã hội	
5.	Đông Nam Á học	
6.	Đông phương học	
7.	Hán Nôm	
8.	Khoa học quản lý	
9.	Khoa học quản lý chất lượng cao	Theo Thông tư 23
10.	Lịch sử	
11.	Lưu trữ học	
12.	Ngôn ngữ học	
13.	Nhân học	
14.	Nhật Bản học	
15.	Quan hệ công chúng	
16.	Quản lý thông tin	
17.	Quản lý thông tin chất lượng cao	Theo Thông tư 23
18.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
19.	Quản trị khách sạn	
20.	Quản trị văn phòng	
21.	Quốc tế học	
22.	Tâm lý học	
23.	Tâm lý học chất lượng cao	
24.	Tôn giáo học	
25.	Thông tin - Thư viện	
26.	Triết học	
27.	Văn học	
28.	Việt Nam học	
29.	Xã hội học	

Ấn định danh sách là 29 chương trình đào tạo. ✓

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: VIỆT NAM HỌC

MÃ SỐ: 7310630

(Ban hành theo Quyết định số : 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Việt Nam học (Vietnamese Studies)
- Mã số ngành đào tạo: 7310630
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Việt Nam học
The degree of Bachelor in Vietnamese Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo cử nhân Việt Nam học:

- Có phẩm chất chính trị tư tưởng vững vàng, có kỉ luật, đạo đức nghề nghiệp, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân;
- Có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, về đất nước và con người Việt Nam từ cả hai góc độ: chuyên ngành và liên ngành khu vực học;
- Có trình độ ngoại ngữ tốt trong giao tiếp và trong công tác chuyên môn, có kiến thức khởi nghiệp dựa trên nền tảng kiến thức toàn diện có hệ thống về Việt Nam học;
- Có kĩ năng thực hành về quan hệ quốc tế và năng lực giao tiếp xã hội;
- Cử nhân Việt Nam học có thể làm việc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở Việt Nam, nước ngoài, các tổ chức quốc tế ...;
- Vận dụng lí thuyết tiếp cận liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam để nghiên cứu nhằm tư vấn cho địa phương xây dựng các đề án, chính sách phát triển bền vững về kinh tế, văn hóa, xã hội ... vùng, miền, khu vực.

3. Thông tin tuyển sinh:

* Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1 Về kiến thức chung



- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu.

❖ **Hướng chuyên ngành A**

- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

❖ **Hướng chuyên ngành B**

- Hoàn thiện 4 kỹ năng (nghe - nói - đọc - viết) tiếng Việt ở mức độ vận dụng thành thạo bậc 4/6 (B2) theo Khung đánh giá năng lực tiếng Việt 6 bậc do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam ban hành.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3 Kiến thức của khối ngành

- Có kiến thức cơ bản về khởi nghiệp để có thể phân tích, đánh giá tình hình nhằm đưa ra những sáng kiến, ý tưởng mới phù hợp về dịch vụ cho riêng mình, đáp ứng xu thế của xã hội;

- Vận dụng những kiến thức Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học vào việc xây dựng các đề xuất, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng, miền, khu vực cụ thể;

- Nhận thức được những khái niệm cơ bản và một số vấn đề hữu quan như : giao tiếp, nhận thức, quan hệ ngôn ngữ và tư duy, phân loại ngôn ngữ... và những khái niệm về cấu trúc như: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của ngôn ngữ.

1.4 Kiến thức của nhóm ngành

- Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội lịch sử, kinh tế, ngôn ngữ và tiếng Việt, địa lí, môi trường ...;

- Phân tích và đánh giá những nội dung liên quan đến văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại ở các lĩnh vực: nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam, các dân tộc thiểu số Việt Nam, di tích lịch sử, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực, làng xã, du lịch Việt Nam ...;

- Vận dụng những kiến thức cơ bản vào việc học tập, tìm hiểu và nghiên cứu một số vấn đề cụ thể về Việt Nam theo định hướng liên ngành khu vực học.

1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng những kiến thức liên ngành tổng hợp trong truyền thống và hiện đại về đất nước và con người Việt Nam trên các lĩnh vực chuyên ngành: văn hóa, xã hội, lịch sử, địa lí, kinh tế, văn học - nghệ thuật, báo chí, du lịch, đối ngoại và đô thị;

- Phân tích và so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và đất nước của người học;

- Vận dụng những kiến thức chuyên ngành và liên ngành để so sánh mối quan hệ giữa Việt Nam học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn và các ngành khoa học tự nhiên nhằm xây dựng chính sách phục vụ phát triển bền vững đất nước.

❖ **Hướng chuyên ngành A**

- Vận dụng ngoại ngữ ở mức độ tương đối thông thạo cả 4 kĩ năng vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Nam học;

- Nhận thức cơ bản về kiến thức nghiệp vụ du lịch và quản trị văn phòng;

- Tổng hợp, phân tích những đặc trưng văn hóa tiêu biểu và đánh giá được hệ quả của quá trình đô thị hoá đối với việc bảo tồn di sản văn hoá của thủ đô Hà Nội để từ đó có thể đánh giá được sự chuyển biến của một trong những đô thị tiêu biểu nhất Việt Nam.

❖ **Hướng chuyên ngành B**

- Vận dụng tiếng Việt ở mức độ thành thạo cả 4 kĩ năng (Nghe - nói - đọc - viết) vào công việc theo hướng chuyên ngành Việt Văn hóa - Lịch sử, Kinh tế - Xã hội, Ngôn ngữ - Văn học;

- Nhận thức và vận dụng được những tri thức cơ bản về cơ cấu ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong tiếng Việt nhằm giúp cho người học biết cách sử dụng tiếng Việt một cách chính xác, phù hợp.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1 Các Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kĩ năng đọc, phân tích và tổng hợp tài liệu;

- Có kỹ năng vận dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản liên ngành của Việt Nam học, biết khảo sát, điều tra, điền dã, sưu tập tài liệu và tiến hành nghiên cứu những vấn đề cụ thể về đất nước và con người Việt Nam.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết vấn đề, như phát hiện, đánh giá, phân tích được những thành tựu chính của Việt Nam học từ truyền thống đến hiện đại;

- Giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp, kiến nghị trong thực tiễn về chính sách phát triển bền vững đời sống kinh tế, văn hóa, môi trường của từng địa phương, khu vực cụ thể.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá để học tập, tìm hiểu, giảng dạy, nghiên cứu và giải quyết những vấn đề liên quan tới Việt Nam học;

- Áp dụng các kiến thức nền tảng trong việc tham gia xây dựng các đề tài, dự án, tổ chức thực hiện, đánh giá các dự án phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và xây dựng các

chính sách liên quan tới các vấn đề: lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị ... của Việt Nam.

2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng tư duy, phân tích logic có hệ thống các lý thuyết nghiên cứu liên ngành khu vực học và vận dụng phù hợp trong từng trường hợp cụ thể về đất nước và con người Việt Nam;

- Xác định vấn đề, chính sách ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

2.1.5 Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá bối cảnh xã hội và ngoại cảnh liên quan đến chuyên ngành, xác định được vai trò của các cử nhân Việt Nam học;

- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kỹ năng của cá nhân để phát triển;

- Tận dụng được những ưu điểm của phương pháp nghiên cứu liên ngành khu vực học vào sự phát triển của ngành Việt Nam học ở Việt Nam và trên thế giới.

2.1.6 Bối cảnh tổ chức

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức và thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (Viện nghiên cứu, trường học, cơ quan chính phủ, phi chính phủ, doanh nghiệp,...);

- Kết nối bằng truyền thông trong đồng nghiệp, giới học giả, góp phần hình thành văn hóa tổ chức, làm việc thành công trong tổ chức.

2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp các khối kiến thức chuyên ngành và liên ngành cùng những kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, thực tập. Sản phẩm sau khi đào tạo có khả năng làm chủ kiến thức và vận dụng kỹ năng tích lũy của bản thân;

- Tổng kết được các kinh nghiệm về chuyên môn, nghề nghiệp rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị cho bản thân.

2.1.8 Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Nghiên cứu và đề xuất các chính sách nhằm nâng cao tính ứng dụng và chất lượng hoạt động chuyên môn;

- Cập nhật các lý thuyết liên ngành và khả năng làm chủ công nghệ trong nghiên cứu, giảng dạy và tư vấn, quản lý trong kỷ nguyên kỹ thuật số;

- Có khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo liên ngành trong lĩnh vực Việt Nam học và Khu vực học.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1 Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng tự chủ, thích ứng với hoàn cảnh trong các hoạt động chuyên môn để giải quyết vấn đề; khả năng rèn luyện, tư duy nhằm phát triển nghề nghiệp; thường xuyên tự đánh giá, phán đoán và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân;

- Sử dụng thành thạo ứng dụng của tin học văn phòng ;trình bày văn bản và xử lý dữ liệu nghiên cứu bằng các phần mềm thông dụng; thực hiện thành thạo truy cập và tra cứu thông tin trên mạng để phục vụ cho công việc.

2.2.2 Làm việc theo nhóm

- Có kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác;

- Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.

2.2.3 Quản lí và lãnh đạo

- Biết tổ chức, phân công và đánh giá các hoạt động công việc trong nhóm/ đơn vị; kết nối được với các cá nhân hoặc đơn vị đối tác.

2.2.4 Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

- Thành thạo các kỹ năng giao tiếp bằng văn bản; giao tiếp thường ngày, giao tiếp xã hội và giao tiếp liên văn hóa trong các bối cảnh khác nhau (qua thư điện tử...).

2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh và tiếng Việt tốt (4 kỹ năng: Đọc, viết, nghe, nói) trong giao tiếp, học tập và nghiên cứu chuyên môn;

- Có thể viết báo cáo với nội dung đơn giản, trình bày ý kiến cá nhân liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6 Các kỹ năng bổ trợ khác

2.2.6.1 Kỹ năng thuyết trình

- Nêu ý tưởng và cấu trúc vấn đề để thuyết trình trước đám đông, cuộc họp;

- Tổ chức trao đổi, thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

2.2.6.2 Kỹ năng quản lý bản thân

- Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc, mục tiêu nghề nghiệp để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp;

- Quản lý thời gian, quản lý cảm xúc cá nhân hiệu quả nhất.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Trung thực, tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp; chủ động trong công việc, chia sẻ thông tin với các đồng nghiệp; tâm huyết với nghề;

- Tinh thần tự học, làm chủ bản thân, say mê sáng tạo, tinh thần tự phê bình và phê bình.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Hiểu rõ năng lực bản thân, kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên;

- Sẵn sàng theo đuổi đam mê nghề nghiệp; hình thành ý thức học để chung sống và hòa hợp những môi trường văn hóa khác nhau.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có ý thức trách nhiệm cộng đồng; vì lẽ phải và sự công bằng; tôn trọng pháp luật;
- Có được nền tảng giáo dục tương đối vững chắc để hiểu rõ các trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với bản thân và cộng đồng xã hội; có lối sống lành mạnh; có tinh thần học hỏi, cầu tiến, điềm tĩnh; tự chủ, khách quan khi ra quyết định; nhiệt tình, say mê với công việc;
- Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật, chính sách của nhà nước,...

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng thực hiện một cách có trách nhiệm các công việc liên quan đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực Việt Nam học;
- Có khả năng gợi mở, đề xuất những sáng kiến mới liên quan tới sự phát triển của ngành Việt Nam học;
- Có khả năng thích ứng với môi trường chuyên môn Việt Nam học theo định hướng liên ngành khu vực học;
- Có khả năng đánh giá và đưa ra các giải pháp có tính khách quan về các vấn đề cơ bản của Việt Nam học nhằm tư vấn cho các nhà chính sách những giải pháp để phát triển bền vững phù hợp với từng địa phương, khu vực, vùng, miền.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Việt Nam học có thể làm việc tại các cơ quan, tổ chức văn hóa, chính trị, xã hội, quan hệ quốc tế, cơ sở giáo dục, khoa học..., ở Việt Nam và nước ngoài;
- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm công tác giảng dạy, nghiên cứu về Việt Nam học, văn hóa, lịch sử, văn học, tiếng Việt..., tại các trường đại học, các viện nghiên cứu các tổ chức nghề nghiệp liên quan;
- Cử nhân Việt Nam học có khả năng tác nghiệp về báo chí, hướng dẫn viên và quản lý du lịch, các di tích lịch sử, văn hóa, các danh lam thắng cảnh về dịch vụ, làm công việc văn phòng, truyền bá tiếng Việt cho người nước ngoài..., tại các cơ quan báo chí, các cơ quan văn hóa và thông tin truyền thông, các công ty, các văn phòng, các cơ sở giảng dạy tiếng Việt trong và ngoài nước.;
- Cử nhân Việt Nam học có khả năng làm phiên dịch, biên dịch, tư vấn cho các doanh nghiệp và tập đoàn trong nước và nước ngoài về những vấn đề trực tiếp liên quan đến đất nước và con người Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi để họ có được những chính sách, xây dựng kế hoạch đầu tư tại Việt Nam;
- Cử nhân Việt Nam học có thể đảm nhiệm công việc trong các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ ở trong nước và nước ngoài.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Cử nhân ngành Việt Nam học có khả năng tự học tập, tiếp tục tích lũy và tự nâng cao kiến thức về các lĩnh vực liên quan đến Việt Nam học sau tốt nghiệp;

- Cử nhân ngành Việt Nam học có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ Việt Nam học) hoặc tiếp tục học cao học (thạc sĩ) hay nghiên cứu sinh (tiến sĩ) các ngành gần với Việt Nam học như: văn hóa, văn học, lịch sử, nhân học, du lịch, báo chí, ngôn ngữ...v.v.

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo

136 tín chỉ

Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- an ninh):

16 tín chỉ

- Khối kiến thức theo lĩnh vực:

29 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

23 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

- Khối kiến thức theo khối ngành:

24 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

18 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/33 tín chỉ

- Khối kiến thức của nhóm ngành:

15 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

9 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6 tín chỉ

Kiến thức chuyên sâu

6/18

Kiến thức liên ngành

6/18

- Khối kiến thức ngành:

52 tín chỉ

+ *Bắt buộc*

38 tín chỉ

+ *Tự chọn*

6/18 tín chỉ

+ *Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:*

8 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
6.1		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
6.2		Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)	5				
	VNS1001	Tiếng Việt nâng cao 1 (đọc - hiểu)	5	35	40		
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Logic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	24				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>18</i>				
		<i>Các học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (Sinh viên Việt Nam)</i>					
27	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
		<i>Học phần ngoại ngữ bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (Sinh viên nước ngoài)</i>					
29	VNS1106	Tiếng Việt nâng cao 2 (nghe – nói)	4	28	32		
30	VNS1107	Tiếng Việt nâng cao 3 (ngữ pháp – viết)	5	35	40		
31	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
32	VNS1108	Nhập môn Việt Nam học và Khu vực học	3	36	9		
33	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	40	5		
		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/33</i>				
34	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
35	PHI1100	Mỹ học đại cương	3	36	9		
36	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
37	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt	3	40	5		LIN2033
38	LIN1103	Việt ngữ học đại cương	3	40	5		LIN2033
39	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
40	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	36	9		
41	PSY2023	Tâm lý học xã hội	3	30	15		
42	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	15		
43	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
44	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>9</i>				
45	VNS2010	Những hiện tượng văn chương Việt Nam hiện đại	3	39	6		
46	VNS2011	Lịch sử tiếng Việt	3	39	6		LIN2033
47	VNS2012	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại	3	39	6		HIS1001
		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/18</i>				
48	VNS2013	Di tích và thắng cảnh Việt Nam	3	39	6		HIS1056

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
49	VNS2014	Văn học Việt Nam trong thế giới Đông Á	3	39	6		
50	REL1101	Lễ hội trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam	3	39	6		
51	VNS2015	Lý thuyết và thực hành dịch	3	39	6		
52	VNS2016	Kinh tế Việt Nam	3	39	6		
53	VNS2017	Truyền thông đại chúng ở Việt Nam	3	36	9		
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/18				
54	PRS3004	Tổ chức sự kiện	3	30	15		PRS1100
55	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	30	15		TOU2001
56	TOU1150	Văn hóa du lịch	3	30	15		TOU2001
57	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	30	15		
58	POL1151	Chính sách công của Việt Nam	3	36	9		
59	SOW2004	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	39	6		
V		Khối kiến thức ngành	52				
V.1		Các học phần bắt buộc	20				
60	VNS3010	Các tộc người Việt Nam	3	39	6		HIS1056
61	VNS3011	Du lịch Việt Nam	3	39	6		HIS1056
62	VNS3012	Địa lý Việt Nam	2	26	4		
63	VNS3013	Làng xã Việt Nam	3	39	6		HIS1056
64	VNS3014	Mỹ thuật và kiến trúc Việt Nam	3	39	6		HIS1056
65	VNS3015	Nghệ thuật biểu diễn truyền thống Việt Nam	3	39	6		HIS1056
66	VNS3016	Việt Nam và Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử, văn hóa và xã hội	3	39	6		
V.2		Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành A (sinh viên Việt Nam)	18				
67	FLH1183	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 1	3	39	6		FLH1157
68	FLH1184	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 2	3	39	6		FLH1183
69	FLH1185	Tiếng Anh chuyên ngành Việt Nam học 3	3	39	6		FLH1184
70	VNS3017	Hà Nội học	3	39	6		HIS1056
71	TOU3030	Nghiệp vụ du lịch	3	36	9		
72	ARO3038	Quản trị văn phòng	3	42	3		
V.3		Các học phần bắt buộc cho hướng chuyên ngành B (sinh viên nước ngoài)	18				
73	VNS3018	Tiếng Việt chuyên ngành 1: Văn hoá - Lịch sử.	3	21	24		
74	VNS3019	Tiếng Việt chuyên ngành 2: Ngôn ngữ	3	21	24		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		-Văn học.					
75	VNS3020	Tiếng Việt chuyên ngành 3: Kinh tế - Xã hội.	3	21	24		
76	VNS3021	Ngữ âm tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
77	VNS3022	Ngữ pháp tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
78	VNS3023	Từ vựng tiếng Việt thực hành	3	39	6		LIN2033
V.4		Các học phần tự chọn chung	6/18				
79	JOU3017	Nghiệp vụ báo chí	3	42	3		
80	VNS3024	Phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	3	39	6		LIN2033
81	VNS3025	Văn hóa ẩm thực Việt Nam	3	39	6		HIS1056
82	VNS3026	Motif văn học dân gian Việt Nam và Đông Nam Á	3	39	6		
83	VNS3027	Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới	3	39	6		
84	VNS3028	Đô thị và biến đổi đô thị ở Việt Nam	3	39	6		
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	8				
85	VNS4002	Thực tập, thực tế	3	15	18	12	
86	VNS4053	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		<i>Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</i>					
87	VNS4054	Đặc trưng ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	3	39	6		
88	VNS4055	Một số vấn đề Việt Nam đương đại	2	26	4		
Tổng cộng			136				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

- Các học phần thuộc hướng chuyên ngành A dành cho đối tượng sinh viên Việt Nam;
- Các học phần thuộc hướng chuyên ngành B dành cho đối tượng sinh viên nước ngoài.